

Số: 425 /PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 1/2019.

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/04/ 2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 1/2019;
- BCTC hợp nhất quý 1/2019;
- Công văn số 419/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Trần Mỹ**

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch giữa quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	201,45	270,89	-69,44	-25,63%	
Chi phí thuế TNDN	16,11	11,34	4,77	42,09%	
Chi phí thuế TNDNHL	0,89	2,58	-1,70	-65,74%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	184,46	256,97	-72,51	-28,22%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	205,60	273,40	-67,80	-24,80%	
Chi phí thuế TNDN	16,76	11,34	5,42	47,80%	
Chi phí thuế TNDNHL	1,13	2,58	-1,46	-56,42%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	187,72	259,48	-71,76	-27,66%	

Trong quý 1/2019, doanh thu và giá vốn tăng lần lượt là 175,96 tỷ đồng và 325,87 tỷ đồng (tương ứng với 13,38% và 38,55%); doanh thu hoạt động tài chính giảm 7,36 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 37 tỷ đồng (tương ứng -16,96% và -58,3%) so với cùng kỳ năm 2018. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2019 giảm 72,51 tỷ đồng và Công ty mẹ - con giảm 71,76 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Quý 1/2019, giá urê trên thị trường tăng nhiều dẫn đến doanh thu trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2018. Ngoài ra, doanh thu tăng còn do Công ty đẩy mạnh công tác kinh doanh hàng tự doanh nhằm đa dạng hóa sản phẩm tại các thị trường khu vực.

- Việc sản lượng tiêu thụ hàng tự doanh tăng làm cho giá vốn hàng bán trong quý 1/2019 cao hơn so với quý 1/2018. Ngoài ra, do chi phí khí của quý 1/2019 cao hơn chi phí khí của quý 1/2019 làm cho giá thành quý 1/2019 tăng dẫn đến giá vốn quý 1/2019 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay



là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Dạm Cà Mau.

- Doanh thu bán hàng tăng, giá vốn bán hàng tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do giá vốn tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của quý 1/2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018

Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2019.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Ngọc Minh Trí**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140)</b>	<b>100</b>		<b>4.867.974.256.399</b>	<b>4.299.205.893.052</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>437.170.552.452</b>	<b>283.034.462.335</b>
1. Tiền	111		437.170.552.452	163.034.462.335
2. Các khoản tương đương tiền	112			120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.332.000.000.000</b>	<b>2.502.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.332.000.000.000	2.502.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>489.582.541.150</b>	<b>454.033.875.037</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.582.043.479	17.599.404.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	115.364.966.787	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	361.635.530.884	350.066.904.703
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.535.311.517.868</b>	<b>966.014.219.866</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.535.311.517.868	966.014.219.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>73.909.644.929</b>	<b>94.123.335.814</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	35.066.384.944	57.928.662.587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.562.028.066	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.281.231.919	546.265.595
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>6.455.957.468.905</b>	<b>6.662.986.666.166</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.951.465.331.794</b>	<b>6.267.392.464.636</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.914.774.827.539	6.228.761.237.427
- Nguyên giá	222		13.939.424.925.612	13.934.193.292.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.024.650.098.073)	(7.705.432.054.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	36.690.504.255	38.631.227.209
- Nguyên giá	228		105.509.604.017	105.509.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.819.099.762)	(66.878.376.808)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>459.167.589.660</b>	<b>346.374.351.728</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	459.167.589.660	346.374.351.728
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>20.826.250.000</b>	<b>20.826.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.498.297.451</b>	<b>28.393.599.802</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.498.297.451	27.507.858.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			885.740.823
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.323.931.725.304</b>	<b>10.962.192.559.218</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.401.510.931.073</b>	<b>4.731.521.251.609</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.933.455.089.442</b>	<b>3.080.481.086.312</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	689.135.388.488	779.809.398.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	89.538.519.593	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.032.651.608	33.161.294.667
4. Phải trả người lao động	314		19.123.026.647	16.471.703.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	937.278.864.429	669.446.314.451
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	700.986.544.019	230.758.088.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.408.889.407.675	1.171.064.198.014
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		38.478.511.874	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.992.175.109	40.399.414.199
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.468.055.841.631</b>	<b>1.651.040.165.297</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.312.408.829.939	1.494.531.689.373
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		155.647.011.692	156.508.475.924
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5.922.420.794.231</b>	<b>6.230.671.307.609</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>5.922.420.794.231</b>	<b>6.230.671.307.609</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20d	329.076.903.137	314.320.492.607
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	299.343.891.094	622.350.815.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.890.815.002	116.077.779.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.453.076.092	506.273.035.488
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.323.931.725.304</b>	<b>10.962.192.559.218</b>

Cà Mau, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



  

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

012  
NG  
PH  
BÓN  
À D  
M

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.491.033.515.667	1.314.416.847.091	1.491.033.515.667	1.314.416.847.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	44.150.269.693	43.941.463.022	44.150.269.693	43.941.463.022
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.446.883.245.974</b>	<b>1.270.475.384.069</b>	<b>1.446.883.245.974</b>	<b>1.270.475.384.069</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.179.611.435.769	852.077.097.878	1.179.611.435.769	852.077.097.878
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>267.271.810.205</b>	<b>418.398.286.191</b>	<b>267.271.810.205</b>	<b>418.398.286.191</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	36.024.589.136	43.384.420.534	36.024.589.136	43.384.420.534
7. Chi phí tài chính	22	26	25.937.587.786	62.615.892.792	25.937.587.786	62.615.892.792
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.396.396.645	42.402.375.961	23.396.396.645	42.402.375.961
8. Chi phí bán hàng	25	27	70.487.847.363	72.952.560.116	70.487.847.363	72.952.560.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	44.142.771.477	55.346.830.436	44.142.771.477	55.346.830.436
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>162.728.192.715</b>	<b>270.867.423.381</b>	<b>162.728.192.715</b>	<b>270.867.423.381</b>
11. Thu nhập khác	31	28	38.727.691.750	424.235.205	38.727.691.750	424.235.205
12. Chi phí khác	32	28	4.113.673	402.600.979	4.113.673	402.600.979
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>38.723.578.077</b>	<b>21.634.226</b>	<b>38.723.578.077</b>	<b>21.634.226</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		201.451.770.792	270.889.057.607	201.451.770.792	270.889.057.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	16.110.898.347	11.338.244.289	16.110.898.347	11.338.244.289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		885.740.823	2.583.488.812	885.740.823	2.583.488.812
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		184.455.131.622	256.967.324.506	184.455.131.622	256.967.324.506

Cà Mau, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc






Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	201.451.770.792	270.889.057.607
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	320.192.204.127	319.431.796.901
- Các khoản dự phòng	03	38.478.511.874	29.378.878.689
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(443.910.174)	16.170.851.435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.501.432.358)	(43.183.293.982)
- Chi phí lãi vay	06	23.396.396.645	42.402.375.961
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>549.573.540.906</b>	<b>635.089.666.611</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.197.252.871)	(39.332.806.154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(569.297.298.002)	(269.790.552.898)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	150.827.006.558	(937.763.198.955)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	25.871.839.171	16.392.225.184
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.066.516.348)	(82.550.769.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.350.315.461)	(13.264.988.852)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	162.500.000	96.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.145.766.995)	(27.104.413.467)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>31.377.736.958</b>	<b>(718.228.837.672)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(121.833.218.862)	(39.521.875.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	(1.620.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	370.000.000.000	1.670.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.910.254.794	26.286.039.963
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>67.077.035.932</b>	<b>36.764.164.463</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	461.655.371.985	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(405.953.021.758)	(525.235.544.750)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.033.000)	(8.921.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>55.681.317.227</b>	<b>(525.244.465.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>154.136.090.117</b>	<b>(1.206.709.138.959)</b>

M.S.D.



CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	283.034.462.335	1.895.578.592.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	437.170.552.452	688.869.453.861

Cà Mau, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

*ngk*

*Đinh Như Cường*



*Lê Ngọc Minh Trí*

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

2019  
C  
H  
C  
/

**BẢNG THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2019 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:  
Danh sách công ty con:
  - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).  
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.  
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.  
Danh sách chi nhánh:
    - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
    - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

#### Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
    - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
  - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
  - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:



6. Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2019	01/01/2019
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	7.434.872.600	3.698.943.200
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	4.426.989.829	5.867.139.482
- Các khoản phải thu khách hàng khác	720.181.050	-
	<b>12.582.043.479</b>	<b>17.599.404.432</b>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	30.596.710.811	39.435.760.601
- HEARTYCHEM CORPORATION	20.025.673.762	-
- Agricultural Minerals DMCC	25.656.414.980	-
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam		336.645.870
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát		8.005.938.106
- Viện Dầu khí Việt Nam		974.479.163
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	3.440.023.800	3.440.023.800
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	10.382.581.768	10.382.581.768
- Công ty Viet Engineering		2.468.181.818
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT		832.575.000
- Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam		675.190.356
- Liên danh DOBC-HAWAPRO		5.529.148.568
- Các nhà cung cấp khác	25.263.561.666	14.287.040.852
	<b>115.364.966.787</b>	<b>86.367.565.902</b>

8. Phải thu khác	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	361.635.530.884	-	350.066.904.703	-
- Ký cược, ký quỹ	325.000.000	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GĐ CPH	276.761.701.091	-	276.761.701.091	-
- Lãi dự thu	37.577.528.769	-	23.079.153.422	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.697.379.900	-	3.415.569.792	-
- Thuê NTNN khoản lãi vay NH TQ	39.349.132.087	-	37.443.340.008	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2018	-	-	7.636.315.200	-
- Phải thu khác	3.924.789.037	-	1.395.825.190	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	<b>361.635.530.884</b>	<b>-</b>	<b>350.066.904.703</b>	<b>-</b>

9. Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	264.125.010.597	-	255.589.338.273	-
- Công cụ, dụng cụ	9.111.389.320	-	12.459.568.506	-
- Chi phí SXKD dở dang	97.627.212.771	-	44.262.588.883	-
- Thành phẩm	655.718.217.394	-	376.025.045.801	-
- Hàng hóa	508.729.687.786	-	277.677.678.403	-
	<b>1.535.311.517.868</b>	<b>-</b>	<b>966.014.219.866</b>	<b>-</b>

10. Chi phí trả trước	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	<b>35.066.384.944</b>	<b>57.928.662.587</b>
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	16.334.462.799	32.653.645.574
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	5.133.265.200	8.029.236.645
- Chi phí công cụ dụng cụ (Pallet )	10.746.000.000	8.903.485.779
- Chi phí vận chuyển, xử lý hàng bán	-	8.235.680.996
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.852.656.945	106.613.593
b) Dài hạn	<b>24.498.297.451</b>	<b>27.507.858.979</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản	17.497.626.286	21.898.681.185
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.373.151.421	4.655.569.170
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.627.519.744	953.608.624
	<b>59.564.682.395</b>	<b>85.436.521.566</b>

11. Tài sản cố định hữu hình	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	3.348.441.658.877	10.393.344.620.871	60.359.236.722	72.677.801.740	59.369.973.815	13.934.193.292.025
Mua trong năm		4.301.705.600		929.927.987		5.231.633.587
Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Tại ngày 31/03/2019	<b>3.348.441.658.877</b>	<b>10.397.646.326.471</b>	<b>60.359.236.722</b>	<b>73.607.729.727</b>	<b>59.369.973.815</b>	<b>13.939.424.925.612</b>
						-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	1.934.615.695.067	5.660.565.847.819	46.211.448.071	46.465.094.662	17.573.968.979	7.705.432.054.598
Khấu hao trong năm	73.691.693.318	242.818.674.318	964.401.553	1.563.301.272	179.973.014	319.218.043.475
Tăng khác						-
Tại ngày 31/03/2019	<b>2.008.307.388.385</b>	<b>5.903.384.522.137</b>	<b>47.175.849.624</b>	<b>48.028.395.934</b>	<b>17.753.941.993</b>	<b>8.024.650.098.073</b>
						-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	<b>1.413.825.963.810</b>	<b>4.732.778.773.052</b>	<b>14.147.788.651</b>	<b>26.212.707.078</b>	<b>41.796.004.836</b>	<b>6.228.761.237.427</b>
						-
Tại ngày 31/03/2019	<b>1.340.134.270.492</b>	<b>4.494.261.804.334</b>	<b>13.183.387.098</b>	<b>25.579.333.793</b>	<b>41.616.031.822</b>	<b>5.914.774.827.539</b>

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	50.831.252.277	105.509.604.017
Mua trong năm				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2019	<b>22.194.885.567</b>	<b>32.483.466.173</b>	<b>50.831.252.277</b>	<b>105.509.604.017</b>
				-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	5.000.593.896	25.909.077.166	35.968.705.746	66.878.376.808
Khấu hao trong năm	317.255.711	332.883.668	1.290.583.575	1.940.722.954
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2019	<b>5.317.849.607</b>	<b>26.241.960.834</b>	<b>37.259.289.321</b>	<b>68.819.099.762</b>
				-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	<b>17.194.291.671</b>	<b>6.574.389.007</b>	<b>14.862.546.531</b>	<b>38.631.227.209</b>
				-
Tại ngày 31/03/2019	<b>16.877.035.960</b>	<b>6.241.505.339</b>	<b>13.571.962.956</b>	<b>36.690.504.255</b>



13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị		Giá trị	
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	357.229.952.605		282.477.152.203	
- Dự án cảng nhập NL	68.956.803.738		38.257.800.411	
- Dự án Bigdata	1.630.458.789		1.263.824.756	
- Sửa chữa văn phòng nhà máy	7.136.721.254		7.136.721.254	
- Dự án Permeate Gas	6.209.610.049		2.696.390.654	
- Quản lý alarm HT điều khiển công nghệ NM	2.368.324.087		-	
- Triển khai ERP giai đoạn 2	12.287.355.218		11.364.926.500	
- Các công trình khác	3.348.363.920		3.177.535.950	
	<b>459.167.589.660</b>		<b>346.374.351.728</b>	

14. Phải trả người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	441.867.965.057	441.867.965.057	341.388.689.557	341.388.689.557
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.310.711.246	44.310.711.246	41.411.777.091	41.411.777.091
- Công ty Cổ phần F.A	22.040.759.659	22.040.759.659	37.790.086.364	37.790.086.364
- Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	-	-	12.644.235.195	12.644.235.195
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	9.047.181.729	9.047.181.729	4.286.950.407	4.286.950.407
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	-	15.405.131.340	15.405.131.340
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí ( PVMTC	-	-	9.064.071.456	9.064.071.456
- Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life V	-	-	17.118.366.591	17.118.366.591
- Các đối tượng khác	171.868.770.797	171.868.770.797	300.700.090.599	300.700.090.599
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>689.135.388.488</b>	<b>689.135.388.488</b>	<b>779.809.398.600</b>	<b>779.809.398.600</b>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Ngụy	2.992.688.842	2.992.688.842	12.499.380.300	12.499.380.300
- Công ty TNHH Yetak Group	3.044.364.986	3.044.364.986	12.241.530.986	12.241.530.986
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	2.760.724.621	2.760.724.621	9.725.990.573	9.725.990.573
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	10.737.975.655	10.737.975.655	8.742.767.479	8.742.767.479
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	584.590.055	584.590.055	7.115.516.950	7.115.516.950
- Công ty TNHH Út Nữ	562.761.120	562.761.120	6.073.202.550	6.073.202.550
- Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	3.357.250.000	3.357.250.000	5.447.757.700	5.447.757.700
- Công ty TNHH Hữu Thành I	8.571.871.536	8.571.871.536	5.209.370.200	5.209.370.200
- Công ty TNHH Minh Trung	3.779.705.074	3.779.705.074	5.173.558.320	5.173.558.320
- Các đối tượng khác	53.146.587.704	53.146.587.704	67.141.598.743	67.141.598.743
	<b>89.538.519.593</b>	<b>89.538.519.593</b>	<b>139.370.673.801</b>	<b>139.370.673.801</b>

## 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.066.370.553	1.066.370.553	-
- Thuế thu nhập cá nhân	5.067.388.398	3.452.316.270	7.165.295.477	1.354.409.191
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.120.572	16.110.898.347	31.350.315.461	12.357.703.458
- Thuế tài nguyên	202.345.130	657.834.172	632.290.302	227.889.000
- Thuế khác	294.440.567	2.376.155.599	2.577.946.207	92.649.959
	<b>33.161.294.667</b>	<b>23.663.574.941</b>	<b>42.792.218.000</b>	<b>14.032.651.608</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	148.918.990	-	36.444.428	185.363.418
- Thuế nhập khẩu	-	1.452.230.231	2.150.752.127	698.521.896
- Thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	<b>546.265.595</b>	<b>1.452.230.231</b>	<b>2.187.196.555</b>	<b>1.281.231.919</b>

## 17. Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	<b>937.278.864.429</b>	<b>669.446.314.451</b>
- Tiền khí tạm trích để đảm bảo LN 12% năm 2018 (1)	567.115.478.757	575.040.481.001
- Tạm trích tiền khí quý 1 năm 2019 (2)	236.032.643.163	-
- Các khoản trích trước khác	134.130.742.509	94.405.833.450
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	535.795.803	1.585.937.056
+ Lãi vay	18.528.612.529	32.197.880.312
+ Chi phí ASXH phải trả	2.619.500.000	-
+ Chiết khấu thương mại	42.396.849.541	15.180.288.515
+ Chi phí mua hàng hóa	48.770.066.188	41.704.922.770
+ Chi phí vận chuyển hàng hóa	2.467.093.283	-
+ Chi phí quảng cáo phải trả	12.041.237.212	-
+ Chi phí phải trả khác	6.771.587.953	3.736.804.797
b) Dài hạn	-	-
	<b>937.278.864.429</b>	<b>669.446.314.451</b>

(1) Tiền khí phải trả Tập đoàn năm 2018 theo Quyết định số 1294/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2019, với giá khí tạm tính để đảm bảo LN 12% trên vốn Chủ sở hữu là 4,049USD/Tr.BTU tương đương 3,838USD/GJ (đã bao gồm 10% VAT).

(2) Tạm tính bổ sung phần chênh lệch tiền khí giữa giá khí theo 46FO và giá khí theo Nghị Quyết số 174/NQ-DKVN ngày 18 tháng 1 năm 2019.

18. Phải trả khác	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	<b>700.986.544.019</b>	<b>222.596.244.966</b>
- Kinh phí công đoàn,	1.086.583.900	1.227.426.420
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	349.532.000	1.377.313.800
- Quỹ thưởng an toàn	10.876.489.166	3.110.068.346
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	40.732.029.647	40.732.029.647
- Phải trả cổ tức năm 2018	476.460.000.000	-
- Chi phí an sinh xã hội phải trả	-	4.281.158.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.478.287.566	3.864.627.013
b) Dài hạn	-	8.161.843.875
	<b>700.986.544.019</b>	<b>230.758.088.841</b>

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.408.889.407.675	1.408.889.407.675	643.778.231.419	405.953.021.758	1.171.064.198.014	1.171.064.198.014
b) Vay dài hạn	1.312.408.829.939	1.312.408.829.939		182.122.859.434	1.494.531.689.373	1.494.531.689.373
	<b>2.721.298.237.614</b>	<b>2.721.298.237.614</b>	<b>643.778.231.419</b>	<b>588.075.881.192</b>	<b>2.665.595.887.387</b>	<b>2.665.595.887.387</b>

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí

đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

W.S.D.N.

(iiii) Ngoài ra trong năm PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, ngân hàng ABB Sài Gòn khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 3 năm 2019 dư nợ VCB là 5.905.675,64 USD, lãi suất cho vay là 2,9%/năm và khoản vay 50.000.000.000 đồng với lãi suất 5,7%/năm. Dư nợ ngân hàng ABB Sài Gòn 8.499.200USD, lãi suất 2,9%/năm.

## 20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>235.869.469.817</b>	<b>592.681.265.980</b>	<b>6.122.550.735.797</b>
- Lãi trong năm trước			256.967.324.506	<b>256.967.324.506</b>
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		30.836.078.941	(30.836.078.941)	-
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(16.241.279.592)	<b>(16.241.279.592)</b>
- Các khoản làm giảm lợi nhuận			(4.822.265.217)	<b>(4.822.265.217)</b>
<b>Số dư ngày 31/03/2018</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>266.705.548.758</b>	<b>797.748.966.736</b>	<b>6.358.454.515.494</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>314.320.492.607</b>	<b>622.350.815.002</b>	<b>6.230.671.307.609</b>
- Lãi trong kỳ này			184.455.131.622	184.455.131.622
- Trích quỹ KT- PL CBCNV năm			(16.234.155.000)	(16.234.155.000)
- Trích quỹ thưởng Ban QLĐH			(11.490.000)	(11.490.000)
- Trích Quỹ ĐIPT năm 2019		14.756.410.530	(14.756.410.530)	-
- Cổ tức dự trả			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
<b>Số dư ngày 31/03/2019</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>329.076.903.137</b>	<b>299.343.891.094</b>	<b>5.922.420.794.231</b>

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u><b>5.294.000.000.000</b></u>	<u><b>5.294.000.000.000</b></u>
	<u><b>31/03/2019</b></u>	<u><b>01/01/2019</b></u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
	<u><b>31/03/2019</b></u>	<u><b>01/01/2019</b></u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	329.076.903.137	314.320.492.607
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	<u><b>329.076.903.137</b></u>	<u><b>314.320.492.607</b></u>

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ USD	473.086,41	810.188,66
d) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93

Bảng cân đối kế toán

<b>22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
- Doanh thu bán ure	1.239.598.754.050	1.188.553.252.714
+ <i>Bán trong nước</i>	1.164.472.630.100	1.044.641.605.000
+ <i>Xuất khẩu</i>	75.126.123.950	143.911.647.714
- Doanh thu bán Amo	22.174.262.517	10.358.950.505
- Doanh thu bán hàng hóa	183.257.363.850	84.330.907.004
- Doanh thu thuế phẩm và các thành phẩm khác	46.003.135.250	29.956.736.550
- Doanh thu dịch vụ	-	1.217.000.318
	<u>1.491.033.515.667</u>	<u>1.314.416.847.091</u>
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	44.150.269.693	43.941.463.022
	<u>44.150.269.693</u>	<u>43.941.463.022</u>

<b>23. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
- Giá vốn của ure	963.466.101.394	752.814.161.328
- Giá vốn của Amo	20.693.790.176	6.271.318.026
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	172.846.945.834	87.440.450.884
- Giá vốn của thuế phẩm và sản phẩm khác	22.604.598.365	5.551.167.640
	<u>1.179.611.435.769</u>	<u>852.077.097.878</u>

<b>24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	882.447.378.561	332.988.081.799
- Chi phí nhân công	89.534.720.769	91.803.914.599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.192.204.127	319.431.796.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.982.607.169	73.374.478.577
- Chi phí khác bằng tiền	56.541.091.801	58.406.433.559
	<u>1.426.698.002.427</u>	<u>876.004.705.435</u>

<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.501.432.358	43.183.293.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.523.156.778	201.126.552
	<u>36.024.589.136</u>	<u>43.384.420.534</u>

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>26. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	23.396.396.645	42.402.375.961
- Chiết khấu thanh toán	29.750.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.147.934.859	1.313.867.283
- Lỗi do đánh giá lại	-	16.233.413.748
- Phí bảo lãnh	1.363.506.282	2.666.235.800
	<b>25.937.587.786</b>	<b>62.615.892.792</b>
<b>27. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	20.427.928.868	19.145.078.836
- Phí quản lý Tập Đoàn	-	6.062.731.521
- Chi phí khấu hao	3.224.636.401	6.752.513.877
- Trích quỹ phát triển KHCN	-	5.000.000.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	20.490.206.208	18.386.506.202
	<b>44.142.771.477</b>	<b>55.346.830.436</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	7.014.702.749	6.484.724.185
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	30.498.580.298	24.195.639.146
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	16.632.500.001	20.661.056.120
- Chi phí an sinh xã hội	3.750.000.000	15.000.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.592.064.315	6.611.140.665
	<b>70.487.847.363</b>	<b>72.952.560.116</b>
<b>28. Thu nhập và chi phí khác</b>		
	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
a. Thu nhập khác		
- Thu tiền Bảo hiểm Nhà máy	37.488.786.000	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	328.508.669	369.757.144
- Thu nhập khác	910.397.081	54.478.061
	<b>38.727.691.750</b>	<b>424.235.205</b>
b. Chi phí khác		
- Các khoản khác	4.113.673	402.600.979
	<b>4.113.673</b>	<b>402.600.979</b>
<b>29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.110.898.347	11.338.244.289
	<b>16.110.898.347</b>	<b>11.338.244.289</b>

#### IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

##### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ Chủ sở hữu
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- ✓ Công ty con
  - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ Các đơn vị cùng chủ sở hữu
  - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
  - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
  - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
  - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
  - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
  - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

**2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	3.735.929.400	2.349.716.800
	<b>3.735.929.400</b>	<b>2.349.716.800</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	482.990.108.132	228.743.662.875
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	68.823.911.557	68.084.967.780
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	43.047.784.562	71.232.452.017
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí ( PVMTC)	-	1.756.457.058
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	927.338.503	1.663.973.905
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	858.429.000	1.331.954.000
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	6.998.262.604	6.408.487.042
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.170.919.108	3.178.989.510
	<b>606.816.753.466</b>	<b>382.400.944.187</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.461.778.064	5.525.181.042

**3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:**



	31/03/2019	01/01/2019
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	-	19.718.000.000
	-	<b>19.718.000.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	441.867.965.057	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.310.711.246	41.411.777.091
Viện Dầu khí Việt Nam	4.504.062.753	9.928.836.163
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	4.733.447.778	2.176.257.098
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.331.579.008	3.178.989.510
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.186.313.340	947.789.340
	<b>499.934.079.182</b>	<b>399.032.338.759</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
	<b>208.735.651.387</b>	<b>208.735.651.387</b>

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

#### VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 19 tháng 07 năm 2019



**Kế toán tổng hợp**  
**Huỳnh Thị Ngọc Hà**



**Kế toán trưởng**  
**Đinh Như Cường**



**Phó Tổng Giám đốc**  
**Lê Ngọc Minh Trí**

